

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2019

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		665.361.485.710	301.101.362.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.373.679.561	29.932.570.039
111	1. Tiền		4.843.679.561	7.632.570.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.530.000.000	22.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	213.125.706.944	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		209.681.950.590	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.443.756.354	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.223.294.936	217.756.377.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	325.865.752.385	214.816.568.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.167.138.033	4.732.801.338
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.248.514.983	750.206.350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.058.110.465)	(2.543.199.251)
140	IV. Hàng tồn kho	9	106.932.039.837	53.153.748.391
141	1. Hàng tồn kho		106.994.129.326	53.215.837.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.706.764.432	258.667.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	719.555.535	258.667.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		420.116.491	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		567.092.406	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		317.429.432.775	399.144.341.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.740.871.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	6.740.871.000
220	II. Tài sản cố định		98.053.045.995	79.446.066.880
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.403.627.599	78.691.650.374
222	- Nguyên giá		260.220.860.732	175.500.041.681
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.817.233.133)	(96.808.391.307)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	649.418.396	754.416.506
228	- Nguyên giá		2.973.267.251	1.286.081.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.323.848.855)	(531.664.605)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		994.845.635	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	994.845.635	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		216.494.189.336	310.833.656.591
251	1. Đầu tư vào công ty con		36.651.994.227	130.991.461.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179.842.195.109	179.842.195.109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.887.351.809	2.123.747.248
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.887.351.809	2.123.747.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2	982.790.918.485	700.245.704.397



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		417.956.556.977	203.887.117.323
310	I. Nợ ngắn hạn		413.766.558.183	197.503.989.509
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	72.647.919.831	60.830.937.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.886.818.745	566.566.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.773.161	5.276.785.100
314	4. Phải trả người lao động		4.006.858.695	8.948.815.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.134.635.214	1.106.950.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	113.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.342.692.678	290.776.293
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	316.224.580.321	116.529.633.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.501.886.116	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.991.393.422	2.923.727.156
330	II. Nợ dài hạn		4.189.998.794	6.383.127.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	50.000.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.139.998.794	6.333.127.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.834.361.508	496.358.587.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	558.731.203.142	490.053.095.380
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.200.042.131	6.200.042.131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.303.112.666	117.289.869.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		116.589.869.904	47.285.372.185
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.713.242.762	70.004.497.719
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.103.158.366	6.305.491.694
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.103.158.366	6.305.491.694
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		982.790.918.485	700.245.704.397

0100
CÔNG T
PH
AO Đ
LÀ N
LIÊMNgô Văn Hải
Người lậpNguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	139.772.935.060	57.517.850.266	200.812.549.030	197.536.206.360
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	116.031.120	74.669.751	116.031.120	74.669.751
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	139.656.903.940	57.443.180.515	200.696.517.910	197.461.536.609
11	4. Giá vốn hàng bán	30	121.097.139.175	42.466.501.779	167.073.192.604	160.105.244.977
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.559.764.765	14.976.678.736	33.623.325.306	37.356.291.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	40.241.197.560	232.622.212	40.641.665.053	1.327.575.719
22	7. Chi phí tài chính	32	8.398.179.175	18.420.987.994	10.940.246.413	20.461.227.453
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.291.779.631</i>	<i>1.705.081.397</i>	<i>10.455.463.263</i>	<i>3.594.238.832</i>
25	8. Chi phí bán hàng	33	4.911.856.926	(201.167.156)	7.689.654.600	3.708.016.990
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	9.583.265.075	6.565.732.555	15.801.889.576	12.782.702.714
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.907.661.149	(9.576.252.445)	39.833.199.770	1.731.920.194
31	11. Thu nhập khác	35	-	1.669.734.810	-	2.091.071.810
32	12. Chi phí khác	36	1.145.404	65.416.279	1.145.404	181.301.703
40	13. Lợi nhuận khác		(1.145.404)	1.604.318.531	(1.145.404)	1.909.770.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.906.515.745	(7.971.933.914)	39.832.054.366	3.641.690.301
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	29.015.662	(1.547.347.845)	818.811.604	780.065.216
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		300.000.000	-	300.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.577.500.083</u>	<u>(6.424.586.069)</u>	<u>38.713.242.762</u>	<u>2.861.625.085</u>

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

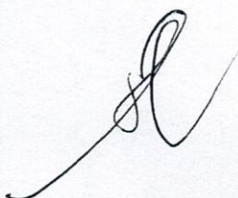
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.832.054.366	3.641.690.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.729.983.695	4.402.065.913
03	- Các khoản dự phòng		142.122.315.032	13.669.540.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		2.982.364	49.435.353
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.341.112.815)	(1.373.575.719)
06	- Chi phí lãi vay		10.455.463.263	3.594.238.832
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.801.685.905	23.983.394.962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(153.240.958.102)	13.022.410.004
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.778.291.446)	32.980.667.588
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.078.106.462	(29.192.441.969)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(224.492.896)	551.919.885
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(209.681.950.590)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.945.706.869)	(3.624.989.334)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.018.022.895)	(6.936.550.539)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.870.291.517	460.594.309
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.319.870.400)	(5.651.610.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(179.459.209.314)	25.593.394.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(666.657.927)	(982.136.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			50.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3.443.756.354	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.428.273.429	1.337.063.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.205.371.856	13.405.527.451

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

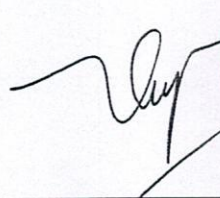
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		347.606.434.418	167.187.801.640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(147.911.487.438)	(187.559.912.235)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(866.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>199.694.946.980</i>	<i>(20.372.976.995)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		77.441.109.522	18.625.945.204
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.932.570.039	54.205.127.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	622.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>107.373.679.561</u>	<u>72.831.694.516</u>



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

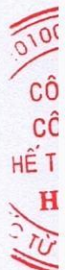
Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội ("HITECH")	Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

100
NG 7
PH
40 Đ
À NI
IÊM

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

156-
Y
N
C
I
-T.P.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

100
CÔ
CỔ
Ế T
H
TƯ

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	85.903.764	173.899.111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.757.775.797	7.458.670.928
Các khoản tương đương tiền	102.530.000.000	22.300.000.000
	<u><u>107.373.679.561</u></u>	<u><u>29.932.570.039</u></u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

1004
 IG T
 PHÂN
 0 ĐI
 NỘ
 IEM -

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (i)	209.681.950.590	209.681.950.590	-	-	-	-
	<u>209.681.950.590</u>	<u>209.681.950.590</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1.000.000.000	209.681.950.590		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.443.756.354	3.443.756.354	-	-	-	-
	<u>3.443.756.354</u>	<u>3.443.756.354</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 6,5%/năm đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	249.920.763.052	118.222.266.831
- Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.095.503.040	-
- Công ty Điện lực Hưng Yên	-	10.448.802.000
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	297.246.000	9.738.998.000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	11.443.802.341	-
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	17.960.800.000	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-
- Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.075.925.641	98.034.466.831
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	75.944.989.333	96.594.301.780
	325.865.752.385	214.816.568.611
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(144.058.110.465)	(2.543.199.251)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	-	6.740.871.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	-	2.134.173.000
- Công ty Điện lực Nam Định	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Sơn La	-	952.952.000
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	-	705.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	936.324.000
	-	6.740.871.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	6.167.138.033	4.732.801.338
- Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
- Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	294.526.500
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	1.059.896.873	-
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
- Các khoản trả trước khác	2.690.362.560	783.795.350
	6.167.138.033	4.732.801.338

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	905.812.394	-	598.404.931	-
Ký cược, ký quỹ	16.721.901	-	87.420.195	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	32.547.200.000	-	-	-
Phải thu khác	14.778.780.688	-	64.381.224	-
	48.248.514.983	-	750.206.350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.095.503.040	-	-	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	-	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	-	-
Các khoản khác	7.649.721.359	-	2.277.799.215	-
	144.058.110.465	-	2.543.199.251	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.905.170.660	(62.089.489)	25.554.936.257	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	709.309.774	-	695.906.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.833.707.712	-	7.555.652.688	-
Thành phẩm	25.303.147.449	-	15.783.555.085	-
Hàng hoá	7.242.793.731	-	3.625.787.174	-
	106.994.129.326	(62.089.489)	53.215.837.880	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62.089.489)	(1.877.073.475)
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.877.073.475)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	994.845.635	-
	994.845.635	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.215.855.830	105.924.502.576	18.044.666.885	1.315.016.390	175.500.041.681
- Tăng do sáp nhập	22.214.840.173	53.989.927.205	7.753.689.712	762.361.961	84.720.819.051
Số dư cuối kỳ	72.430.696.003	159.914.429.781	25.798.356.597	2.077.378.351	260.220.860.732
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	26.319.408.076	58.640.726.510	12.863.305.462	1.315.016.390	99.138.456.438
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.939.259.551	56.931.095.315	12.623.020.051	1.315.016.390	96.808.391.307
- Khấu hao trong kỳ	843.712.059	4.407.827.717	645.548.023	-	5.897.087.799
- Tăng do sáp nhập	18.259.293.593	34.589.150.630	6.500.947.843	762.361.961	60.111.754.027
Số dư cuối kỳ	45.042.265.203	95.928.073.662	19.769.515.917	2.077.378.351	162.817.233.133
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.276.596.279	48.993.407.261	5.421.646.834	-	78.691.650.374
Tại ngày cuối kỳ	27.388.430.800	63.986.356.119	6.028.840.680	-	97.403.627.599

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	244.481.111	1.041.600.000	-	1.286.081.111
- Tăng do sáp nhập	-	251.378.464	-	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Số dư cuối kỳ	-	251.378.464	244.481.111	2.290.264.818	187.142.858	2.973.267.251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	134.464.605	397.200.000	-	531.664.605
- Hao mòn trong kỳ	-	-	24.448.110	80.550.000	-	104.998.110
- Tăng do sáp nhập	-	251.378.464	-	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Số dư cuối kỳ	-	251.378.464	158.912.715	1.726.414.818	187.142.858	2.323.848.855
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	110.016.506	644.400.000	-	754.416.506
Tại ngày cuối kỳ	-	-	85.568.396	563.850.000	-	649.418.396

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.148.542	91.848.392
Chi phí tư vấn, phí đại lý phát hành Trái phiếu	225.000.000	-
Phí quản lý TSĐB phát hành Trái phiếu	152.222.221	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo thiết bị trong Công ty	274.833.334	-
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	13.731.801	37.602.045
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	5.184.950	27.103.130
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	17.320.255	53.998.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.114.432	48.115.198
	719.555.535	258.667.200
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	907.362.624	1.138.969.116
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	150.092.470	250.154.110
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	166.250.000	237.500.000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	162.916.667	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	500.730.048	497.124.022
	1.887.351.809	2.123.747.248

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	49.115.783.018	49.115.783.018	60.830.937.830	60.830.937.830
- Công ty trách nhiệm hữu hạn ảnh Dương	12.922.637.805	12.922.637.805	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And Trading	1.059.896.873	1.059.896.873	4.114.137.692	4.114.137.692
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	-	-	6.679.557.500	6.679.557.500
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	19.863.659.200	19.863.659.200	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành	2.267.998.700	2.267.998.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.001.590.440	13.001.590.440	27.422.624.458	27.422.624.458

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	23.532.136.813	23.532.136.813	-	-
	72.647.919.831	72.647.919.831	60.830.937.830	60.830.937.830

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.886.818.745	566.566.312
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	2.054.350.912	-
- Nhà Máy Sản Xuất Bao Bì Bạt Nhựa Tú Phương	360.800.000	-
- Phải trả đối tượng khác	1.471.667.833	88.266.312
	3.886.818.745	566.566.312

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1.405.843.640	5.983.962.596	(7.389.806.236)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.813.334.677	818.811.604	(4.632.146.281)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	57.606.783	782.351.932	(810.185.554)	29.773.161
Thuế Tài nguyên	-	66.240	(66.240)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.276.785.100	7.588.192.372	(12.835.204.311)	29.773.161

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	7.134.635.214	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	361.905.357
- Chi phí phải trả khác	-	188.352.500
	7.134.635.214	1.106.950.291

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	113.636.364
	-	113.636.364

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.135.126.911	148.595.762
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.030.400	76.030.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.131.535.367	66.150.131
	<u>3.342.692.678</u>	<u>290.776.293</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.501.886.116	916.160.914
	<u>2.501.886.116</u>	<u>916.160.914</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.139.998.794	6.333.127.814
	<u>4.139.998.794</u>	<u>6.333.127.814</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.923.727.156	5.957.324.981
Trích lập trong kỳ	2.387.545.666	2.436.270.000
Sử dụng trong kỳ	(1.319.879.400)	(5.356.200.650)
Số dư cuối kỳ	<u>3.991.393.422</u>	<u>3.037.394.331</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	98.644.810.341	98.644.810.341	-	131.800.758.418	131.742.611.438	98.702.957.321	98.702.957.321
- Vay tổ chức	480.000.000	480.000.000	-	2.280.000.000	2.760.000.000	-	-
- Vay cá nhân	6.804.823.000	6.804.823.000	-	8.525.676.000	8.408.876.000	6.921.623.000	6.921.623.000
- Trái phiếu thường	-	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vay bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
	116.529.633.341	116.529.633.341	-	347.606.434.418	147.911.487.438	316.224.580.321	316.224.580.321
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND Nguyên			
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	44.456.409.045 VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 09 năm 2019	6.0% - 6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	28.635.914.600 VND	Kỳ hạn vay 3- 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2019	5.7%-6.68%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank - CN TP Hồ Chí Minh	19.533.127.331 VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2019	6.0% -6.95%	Tín chấp
Trường CĐ công nghệ HN	10.600.000.000 VND	Kỳ hạn 6-12 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội	150.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư MB	50.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	100.000.000 VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	3.662.111.510 VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	2.315.394.835 VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Vay cá nhân	6.921.623.000 VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	316.224.580.321			

1456
TY
ÂN
HIỂN
HỘI
1-1

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	104.683.547.185	477.446.772.661
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	2.861.625.085	2.861.625.085
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(54.966.555.000)	(54.966.555.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	50.146.997.270	422.910.222.746
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	117.289.869.904	490.053.095.380
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	38.713.242.762	38.713.242.762
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Hoán đổi cổ phiếu sáp nhập công ty con	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	30.664.865.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	155.303.112.666	558.731.203.142

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	19.046.500.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.046.500.000	368.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.549.020	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.549.020	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số đầu năm	-	(52.023.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	434.874.101
Chi sự nghiệp	-	(382.851.101)
Số cuối năm	-	-

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.675,53 USD; đầu kỳ 1.675,53 US\$	38.952.721	38.788.520

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.966.410.873	728.338.060
Các khoản điều chỉnh tăng:	94.691.513	51.727.156
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	4.688.218	
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	90.003.295	51.727.156
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7.242.290.782)	-
- <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	(732.850.782)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu</i>	(6.509.440.000)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	818.811.604	780.065.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.813.334.677	5.931.862.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.632.146.281)	(6.711.927.537)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.899.474.251	21.564.352.066	96.175.975.172	58.207.355.832
Doanh thu bán thành phẩm	47.934.754.590	23.767.801.193	74.359.311.585	116.621.610.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.938.706.219	12.185.697.007	30.277.262.273	22.707.239.826
	139.772.935.060	57.517.850.266	200.812.549.030	197.536.206.360

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	116.031.120	74.669.751	116.031.120	74.669.751
	116.031.120	74.669.751	116.031.120	74.669.751

29 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.899.474.251	21.564.352.066	96.175.975.172	58.207.355.832
Doanh thu bán thành phẩm	47.818.723.470	23.693.131.442	74.243.280.465	116.546.940.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.938.706.219	12.185.697.007	30.277.262.273	22.707.239.826
	139.656.903.940	57.443.180.515	200.696.517.910	197.461.536.609
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	97.305.384.281	22.750.006.552	158.344.998.251	162.768.362.646
- Doanh thu đối với bên liên quan	42.351.519.659	34.693.173.963	42.351.519.659	34.693.173.963

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	67.771.053.989	18.634.771.258	92.739.144.576	52.974.716.054
Giá vốn bán thành phẩm	42.906.974.499	18.981.949.143	57.767.749.944	96.127.126.710
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.419.110.687	4.849.781.378	16.566.298.084	11.003.402.213
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá h:	-	-	-	-
	121.097.139.175	42.466.501.779	167.073.192.604	160.105.244.977

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.396.985.888	232.622.212	7.793.912.815	1.327.575.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.547.200.000	-	32.547.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	255.671	-	3.796.237	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	296.756.001	-	296.756.001	-
	40.241.197.560	232.622.212	40.641.665.053	1.327.575.719

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	8.291.779.631	1.705.081.397	10.455.463.263	3.594.238.832
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	122.294.625	(3.724.756)	160.671.103	147.346.018
Phí phát hành trái phiếu thường	(22.666.554)	-	317.333.446	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.771.473	84.961.353	6.778.601	84.972.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	16.634.670.000	-	16.634.670.000
	8.398.179.175	18.420.987.994	10.940.246.413	20.461.227.453

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.281.047	211.431.701	461.088.964	379.351.262
Chi phí nhân công	2.125.023.427	682.740.447	3.356.228.304	1.720.255.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.984.823	34.595.301	118.580.124	69.190.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.670.890	2.037.553.339	2.941.619.296	3.013.822.476
Chi phí khác bằng tiền	447.452.301	(280.184.676)	803.895.293	2.329.518.381
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(55.555.562)	(2.887.303.268)	8.242.619	(3.804.121.143)
	4.911.856.926	(201.167.156)	7.689.654.600	3.708.016.990

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.123.071	398.614.052	1.006.862.654	684.381.311
Chi phí nhân công	6.278.132.081	1.760.185.463	9.520.185.499	3.978.156.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.855.323	283.149.092	569.147.313	559.959.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.365.340	865.798.564	1.415.709.345	1.844.206.184
Chi phí khác bằng tiền	1.601.789.260	3.257.985.384	3.289.984.765	5.715.998.827
	9.583.265.075	6.565.732.555	15.801.889.576	12.782.702.714

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	-	421.337.000	-	421.337.000
Hoàn nhập quỹ phát triển KH công nghệ	-	1.289.304.810	-	1.289.304.810
Thu nhập khác	-	380.430.000	-	380.430.000
	-	2.091.071.810	-	2.091.071.810

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	1.145.404	-	1.145.404	2.344.110
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	65.416.279	-	178.957.593
	1.145.404	65.416.279	1.145.404	181.301.703

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2019	Quý II/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.244.148.257	17.004.314.551	88.901.084.551	59.306.238.835
Chi phí nhân công	16.974.526.538	5.512.510.043	25.847.282.841	15.577.216.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.388.983.066	2.202.668.982	5.556.841.929	4.402.065.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.212.071.880	3.389.540.405	6.763.688.866	6.826.439.455
Chi phí khác bằng tiền	4.334.269.185	572.076.463	6.554.341.405	4.990.009.221
	105.153.998.926	28.681.110.444	133.623.239.592	91.101.969.696

100.
100.
PHÍ
100 Đ
A N
TIỆM

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.096.943.020	9.859.389.690
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	10.077.620.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.358.414.002	3.576.762.720
		Mua hàng hóa và dịch vụ	703.629.766	398.538.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	20.732.530.214	16.125.688.181
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.425.806.452	1.655.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	12.496.954.498	42.391.148.309
		Mua hàng hóa và dịch vụ	176.864.800	103.575.518
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	811.438.544	1.156.598.900
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.471.000	220.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	535.096.680	549.492.582
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.477.450	-
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.477.450	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	150.000.000
		Đi vay	5.000.000.000	5.000.000.000
		Trả tiền vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	356.099.170	-
		Doanh thu bán hàng hóa	62.680.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	70.776.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD		Cổ tức công bố	32.547.200.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	26.602.302.278	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1.605.116.888	767.271.458
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	47.737.570.167	40.555.815.117
			75.944.989.333	96.594.301.780
Phải thu khác				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD		Cổ tức công bố	32.547.200.000	-
			32.547.200.000	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	9.563.479.454	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	3.934.656
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	153.258.292	417.224.674
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	13.746.649.947	16.008.733.100
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Tiền hàng	-	355.794.340
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Tiền hàng	68.749.120	-
			23.532.136.813	19.527.131.554
Vay				
Trường Cao Đẳng Công	Công ty con	Tiền vay	10.600.000.000	10.600.000.000
			10.600.000.000	10.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

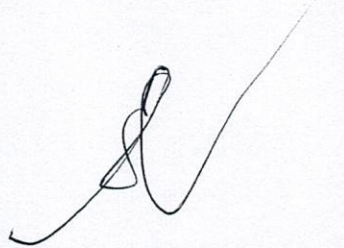
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2019

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *522*/2019/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý II-2019.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý II-2019:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 2-2019 đạt 35,5 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2018 lỗ 6,4 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Trong kỳ, HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD mà cùng kỳ năm 2018 không có khoản này. Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2-2019 Hợp nhất tăng trưởng 185% so với Quý 2-2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh